

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI AN CƯỜNG HOUSE
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI AN CƯỜNG HOUSE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN CUONG HOUSE PRODUCTION AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110773732

3. Ngày thành lập: 04/07/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số B16 Trường QLCBNN - TDP Số 3, Xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 077.529.3310

Fax:

Email: Vuhuyen102003@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
2.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
3.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
4.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
5.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
6.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
7.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
8.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
9.	Sản xuất đường	1072
10.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
11.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
12.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
13.	Sản xuất chè	1076
14.	Sản xuất cà phê	1077
15.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu	1079
16.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
17.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (Điều 8, Điều 9 Nghị định 105/2017/NĐ-CP)	1101
18.	Sản xuất rượu vang (Điều 8, Điều 9 Nghị định 105/2017/NĐ-CP)	1102
19.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
20.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104

21.	Sản xuất sợi	1311
22.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
23.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
24.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
25.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
26.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
27.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
28.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
29.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
30.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
31.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
32.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
33.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
34.	Sản xuất giày, dép	1520
35.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
36.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
37.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
38.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
39.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
40.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
41.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
42.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
43.	In ấn	1811
44.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
45.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
46.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
47.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
48.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
49.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
50.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
51.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
52.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
53.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
54.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
55.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396

56.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
57.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
58.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
59.	Đúc sắt, thép	2431
60.	Đúc kim loại màu	2432
61.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
62.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
63.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
64.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
65.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
66.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
67.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
68.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
69.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
70.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
71.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
72.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
73.	Sản xuất đồng hồ	2652
74.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
75.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
76.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
77.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
78.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
79.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
80.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
81.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
82.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
83.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
84.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
85.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
86.	Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
87.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
88.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
89.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817

90.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
91.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
92.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
93.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
94.	Sản xuất máy luyện kim	2823
95.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
96.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
97.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
98.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
99.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
100.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
101.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
102.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
103.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
104.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030
105.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
106.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
107.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
108.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
109.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
110.	Sản xuất nhạc cụ	3220
111.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
112.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
113.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
114.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
115.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
116.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
117.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
118.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
119.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
120.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
121.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
122.	Xây dựng nhà để ở	4101
123.	Xây dựng nhà không để ở	4102
124.	Xây dựng công trình đường sắt	4211

125.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
126.	Xây dựng công trình điện	4221
127.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
128.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
129.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
130.	Xây dựng công trình thủy	4291
131.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
132.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
133.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
134.	Phá dỡ (Trừ hoạt động nổ mìn)	4311
135.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ hoạt động nổ mìn)	4312
136.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
137.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
138.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
139.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
140.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
141.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
142.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ đấu giá hàng hóa)	4512
143.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4513
144.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
145.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4530
146.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
147.	Bán mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4541
148.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4543
149.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý; môi giới hàng hóa (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4610
150.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
151.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
152.	Bán buôn thực phẩm	4632
153.	Bán buôn đồ uống	4633
154.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634

155.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
156.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649(Chính)
157.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
158.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
159.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
160.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
161.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
162.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
163.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
164.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
165.	Bán buôn tổng hợp (trừ các loại nhà nước cấm)	4690
166.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Trừ đầu giá hàng hóa)	4711
167.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Trừ đầu giá hàng hóa)	4719
168.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đầu giá hàng hóa)	4721
169.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
170.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đầu giá hàng hóa)	4723
171.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đầu giá hàng hóa)	4724
172.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đầu giá hàng hóa)	4730
173.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đầu giá hàng hóa)	4741
174.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đầu giá hàng hóa)	4752
175.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đầu giá hàng hóa)	4753
176.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đầu giá hàng hóa)	4759

177.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đầu giá hàng hóa)	4751
178.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đầu giá hàng hóa)	4761
179.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đầu giá hàng hóa)	4762
180.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đầu giá hàng hóa)	4763
181.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đầu giá hàng hóa)	4764
182.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đầu giá hàng hóa)	4771
183.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đầu giá hàng hóa)	4772
184.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
185.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đầu giá hàng hóa)	4774
186.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ (Trừ đầu giá hàng hóa)	4781
187.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ (Trừ đầu giá hàng hóa)	4782
188.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ (Trừ đầu giá hàng hóa)	4783
189.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ đầu giá hàng hóa)	4784
190.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ (Trừ đầu giá hàng hóa)	4785
191.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ đầu giá hàng hóa)	4789
192.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đầu giá hàng hóa)	4791

193.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ đầu giá hàng hóa)	4799
194.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành (Điều 5 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)	4921
195.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh (Điều 5 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)	4922
196.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác (Điều 5 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)	4929
197.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (Điều 5 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)	4931
198.	Vận tải hành khách đường bộ khác (Điều 4, 6, 7, 8 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)	4932
199.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (Điều 9 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)	4933
200.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa (Điều 6 Nghị định 128/2018/NĐ-CP)	5021
201.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (Điều 6 Nghị định 128/2018/NĐ-CP)	5022
202.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
203.	Bốc xếp hàng hóa	5224
204.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
205.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Gửi hàng; - Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn; - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay. (Trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không).	5229
206.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
207.	Cơ sở lưu trú khác	5590
208.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
209.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
210.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
211.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Trừ quầy bar)	5630
212.	Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
213.	Lập trình máy vi tính	6201
214.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202

215.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
216.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
217.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
218.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014)	6810
219.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, môi giới và quản lý bất động sản (Loại trừ hoạt động đấu giá) (Điều 3 Luật Kinh doanh bất động sản 2014)	6820
220.	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán)	7020
221.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
222.	Quảng cáo (Trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
223.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
224.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động báo chí)	7420
225.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Không gồm Hoạt động của những nhà báo độc lập, Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán)	7490
226.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Trừ hoạt động nhà nước cấm)	7320
227.	Cho thuê xe có động cơ	7710
228.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
229.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
230.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Trừ hoạt động của các trung tâm tư vấn, giới thiệu và môi giới việc làm)	7810
231.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
232.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
233.	Đại lý du lịch	7911
234.	Điều hành tua du lịch	7912
235.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
236.	Hoạt động bảo vệ tư nhân	8010

237.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
238.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
239.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
240.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
241.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
242.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
243.	Dịch vụ đóng gói	8292
244.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: Tổ chức sự kiện, trang trí sân khấu, hội chợ, hội nghị, hội thảo, triển lãm.	8230

6. Vốn điều lệ: 4.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Ho và tên: **VŨ THU HUYỀN**

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: 28/10/2003

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034303005095

Ngày cấp: 08/03/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: Số nhà 745 – Đường Trần Nhân Tông, Thị trấn Kiến Xương, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 745 – Đường Trần Nhân Tông, Thị trấn Kiến Xương, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Ho và tên: **VŨ THU HUYỀN**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 28/10/2003

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034303005095

Ngày cấp: 08/03/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số nhà 745 – Đường Trần Nhân Tông, Thị trấn Kiến Xương, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 745 – Đường Trần Nhân Tông, Thị trấn Kiến Xương, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội